

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN**

Số: 59/2000/QĐ-
BNNPTNT/KHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 5 tháng 6 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ;

Căn cứ Quyết định số 139/1999-QĐ-BNN-KHCN ngày 11 tháng 10 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành " Quy chế công nhận và quản lý phòng thử nghiệm nông nghiệp"

Xét đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ - CLSP

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc của Cục bảo vệ thực vật là phòng thử nghiệm nông nghiệp đối với các loại phép thử như Phụ lục 1

Điều 2: Phòng có con dấu mang mã hiệu 05, có hình thức, nội dung như phụ lục 2 , con dấu này chỉ được sử dụng vào việc xác nhận kết quả thử nghiệm.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, các ông Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ - CLSP, Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc, Cục trưởng Cục bảo vệ thực vật và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG VÀ DƯ LƯỢNG THUỐC BVTV**

(Kèm theo quyết định số 59/2000/QĐ-BNN-KHCN ngày 5 tháng 6 năm 2000)

1. Danh mục các phương pháp thử kiểm định chất lượng thuốc BVTV

1.1 Thuốc trừ sâu

STT	Tên hoạt chất	Tên sản phẩm được kiểm định	Phương pháp thử
1	2	3	4
1	Abamectin	Thuốc kỹ thuật và thành phẩm.	Tài liệu hãng Novatis (HPLC) - Thụy Sĩ
2	Acetamipid	nt	Tài liệu hãng Nipon Soda Co. Ltd. (HPLC) - Nhật
3	Acephate	nt	Tài liệu hãng United Phosphorus Ltd, Ấn Độ (GC)
4	Acrinathrin	nt	Tài liệu agrEvo - Mỹ
5	Alpha cypermethrin	nt	10TCN 388-99
6	Amitraz	nt	Tài liệu agrEvo (GC) - Mỹ
7	Beta-cyfluthrin	nt	Tài liệu hãng Bayer - Đức (GC)
8	Benfuracarb	nt	10TCN 389-99
9	S-bioallethrin	nt	Tài liệu hãng Russel Uclaf. Ltd (GC) - Mỹ
10	Buprofezin	nt	10TCN 387-99
11	Carbaryl	nt	TC 68/96CL
12	Carbosulfan	nt	Tài liệu Group FMC (GC)
13	Cartap	nt	10TCN 232-95
14	Chlorfluazuron	nt	10TCN 323-98
15	Chlorpyrifos	nt	TC 102/99CL
16	Cyfluthrin	nt	TC 94/98CL

17	Cypermethrin	nt	TC 65/95 CL
18	Cyromazin	Thuốc kỹ thuật và thành phẩm	Tài liệu hãng Novatis (GC)-Thụy Sĩ
19	Deet	nt	Tài liệu hãng Nipp Fine Chemical Co., Ltd (GC)- Nhật

20	Deltamethrin (decamethrin)	nt	10TCN 233-95
21	Diafenthiuron	nt	TC 79/98CL
22	Diazinon	nt	10TCN 214-95
23	Dimethoat	nt	10TCN 290-97
24	Endosulfan	nt	TC 101/99CL
25	Esbiothrin	nt	Tài liệu hãng Russel Uclaf. Ltd (GC) - Mỹ
26	Esfenvalerate	nt	Tài liệu hãng Sumitomo Chemical Co., Ltd (GC)- Nhật
27	Etofenprox (ethofenprox; ethofenprop)	nt	10TCN 229-95
28	Flufennoxuron	nt	10 TCN -2000
29	Fenitrothion	nt	TC 16/87CL
30	Fenobucarb (BPMC)	nt	10TCN 212-95
31	Fenpropathrin	nt	TC 89/98CL
32	Fenthoate	nt	TC 80/98CL
33	Fenpyroximate	nt	Nihon NohyakuCo., Ltd (HPLC) - Nhật
34	Fenvalerate	nt	10TCN 213-95
35	Fenthion	nt	Tài liệu hãng Bayer - Đức (GC)

36	Fipronil	nt	Tài liệu Rhone- Poulenc (HPLC) - Pháp
37	Phosalon	nt	TC 77/97CL
38	Halfenprox	nt	Tài liệu hãng Mitsui chemical.inc (HPLC)- Nhật
39	Hexythiazox	nt	Tài liệu hãng Nippon Soda Co., Ltd (HPLC)- Nhật
40	Imidacloprid	nt	TC 71/97CL
41	Isoprocarb	nt	TC 31/89CL
42	Lambda cyhalothrin	Thuốc kỹ thuật và thành phẩm	TC 81/98CL
43	Lufenuron	nt	Tài liệu hãng Novatis- Thụy Sĩ
44	Metaldehyde	nt	CIPAC (Chuẩn độ)
45	Methidathion	nt	TC 95/98CL
46	Methomyl	nt	TC 70/97CL
47	Methamidophos	nt	TC 42/89CL
48	Monocrotophos	nt	TC 23/89CL
49	Nereistoxin (Dimehypo)	nt	TC 91/98CL
50	Omethoate	nt	TC 92/98CL
51	Permethrin	nt	TC 66/96CL
52	Phenthoate-dimefenthoate	nt	TC 80/98CL
53	Profenofos	nt	10TCN 325-98
54	Propagite	nt	Tài liệu Uniroyal Chemical Co., Inc (GC) - Anh
55	Propoxur	nt	Tài liệu Bayer (GC)- Đức
56	Pyraclofos	nt	Takeda chemical Industries Ltd (

			HPLC) - Nhật
57	Pyridaphenthion	nt	Tài liệu hãng Mitsui Toatsu chemical Inc. (GC)- Nhật
58	Quinalphos	nt	Tài liệu của hãng Novatis (GC)- Thụy Sĩ
59	Rotenone	nt	AOAC method
60	Silafluofen	nt	Tài liệu hãng agrEvo- Mỹ (HPLC)
61	Tebufozide	nt	10TCN 325-98
62	Tebuconazole	nt	Tài liệu hãng Bayer AG (GC)- Đức
63	Thiodicarb	nt	Tài liệu hãng Rhône poulenc (HPLC) Pháp
64	Tralomethrin	nt	TC 99/99CL
65	Transfluthrin	nt	Tài liệu hãng Bayerb AG (GC)- Đức
66	Triazophos	nt	Tài liệu hãng Hoechst (HPLC)- Đức
67	Trichlofon (Chlorophos)	nt	10TCN 215-95

1.2. Thuốc trừ bệnh

1	2	3	4
1	Acibenzolar-s-Methyl	Thuốc kỹ thuật và thành phẩm	10TCN 407 -2000
2	Benomyl	nt	10TCN 408 -2000
3	Carbendazim	nt	TC 72/97CL
4	Chlorothalonil	nt	TC 108/99CL

5	Copper hydrocid	nt	Tài liệu hãng Hokko (chuẩn độ)- Nhật
6	Copper oxychloride	nt	Tài liệu hãng Hokko (chuẩn độ)- Nhật
7	Copper sulfate	nt	Tài liệu hãng Hokko (chuẩn độ)-